

Nhập Môn 4 & 5

- Ôn tập đặc điểm câu tiếng Hàn
- Đuôi câu cơ bản
- Cấu trúc câu đơn giản & Câu cơ bản
- Luyện tập câu cơ bản
- Luyện tập câu mở rộng



[WANG Language]_Tiếng Hàn Nhập môn
Dành cho người Việt Nam



Đặc điểm cơ bản của tiếng Hàn

1. S 은.는/이.가 N이다

Tiếng Việt

Em là người Việt Nam à?

S

N

Tiếng Hàn

(S) 베트남 사람이에요?

N

Lên giọng
cuối câu hỏi

Chủ ngữ
có thể
lược bỏ

Từ bổ nghĩa
đứng trước N



2. [S] 은.는/이.가 [A]

Tiếng Việt Thời tiết đẹp (ạ).

S

A

Tiếng Hàn

날씨가 좋습니다. →

Nghi thức

S

좋아요. →

Thân mật

Tiểu từ 좋아. →

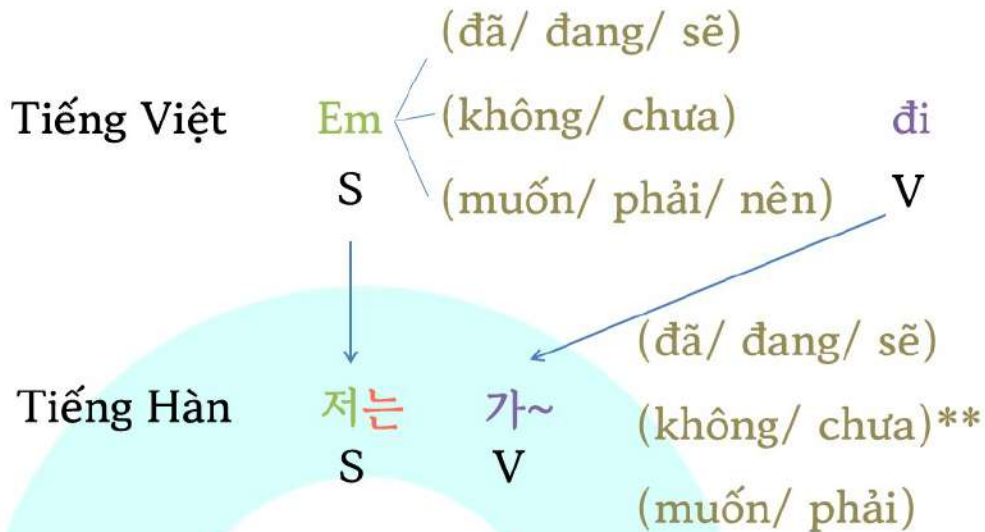
Hạ thấp thân mật (Suồng sã)

A



Đặc điểm của câu tiếng Hàn

3. **S** 은.는/이.가 **V_(Nội ĐT)**



→ Thì của câu

→ Phủ định

→ Ý đồ giao tiếp

Đặc điểm cơ bản của tiếng Hàn

4. S 은.는/이.가 O 을.를 V (Ngoại ĐT)

Tiếng Việt

Em đọc sách.

S V O

Tiếng Hàn

나는 책을 읽어요.

S O V

Nối âm

Từ bổ trợ,
tiểu từ



Đặc điểm của đuôi câu trong tiếng Hàn

- Đuôi câu trong tiếng Hàn là thành phần gắn vào sau V/A hay N이다 làm vị ngữ trong câu.
- Nhìn vào dạng thức ở đuôi câu mà chúng ta có thể biết được:
 1. Người nói đang thể hiện: Sự kính trọng, lịch sự, lễ phép, thân mật hay suồng sã.
 2. Thì của câu là quá khứ, hiện tại hay tương lai.
 3. Thể của câu là khẳng định, phủ định hay nghi vấn.
 4. Ý đồ giao tiếp của người nói là đang miêu tả, trần thuật (kể lại); nghi vấn (hỏi/xác nhận thông tin), đề nghị, yêu cầu, hay rủ rê vv...



Đuôi câu cơ bản (dạng Nghi thức):

Câu trần thuật/câu kể: V/A습.버니다; N입니다;

Câu nghi vấn/câu hỏi: V/A습.버니까? N입니까?

- Là đuôi **kính ngữ trang trọng** dùng với người lạ, người quen biết hoặc dùng trong bối cảnh nghi thức như: Hội họp, công việc...
- Đuôi câu dạng này được dùng khi muốn thể hiện sự lịch sự, lễ phép với Người nghe.
- Trong trường hợp là **câu trần thuật (Câu kể)** có dạng sau:
V/A습.버니다. N입니다.
- Trong trường hợp là **câu nghi vấn (Câu hỏi)** có dạng sau:
V/A습.버니까? N입니까?



Quy tắc chia V/A/N về đuôi câu trần thuật 습니다/습니다; N입니다 & Đuôi câu hỏi 습니까? N입니까?

- V/A không có phụ âm cuối (PC) => kết hợp với 습니다/ 습니까?

Đi: 가다 → 가 + 습니다/ 습니까? → 갑니다/ 갑니까?

- V/A có PC là ‘ㄷ’ => bỏ ‘ㄷ’ rồi kết hợp với 습니다/ 습니까?

Bán: 팔다 → 팔 → 파 + 습니다/ 습니까? → 팝니다/ 팝니까?

- V/A có PC còn lại => kết hợp với 습니다/ 습니까?

Ăn: 먹다 → 먹 + 습니다/ 습니까? → 먹습니다/ 먹습니까?

- Danh từ có hay không PC => đều kết hợp với 입니다/ 입니까?

Bác sĩ: 의사 + 입니다/ 입니까? → 의사입니다/ 의사입니까?

Học sinh: 학생 + 입니다/ 입니까? → 학생입니다/ 학생입니까?



Luyện tập: Chia V/A/N với đuôi ~습.버니다; ~입니다

- ❖ Cách chia: A/V có PC => + 습니다/습니까?
- A/V không có PC => + 버니다 /버니까?
- N có PC hoặc ko có PC => + 입니다/입니까?

Nghĩa T.Việt	V/A/N	V/A습니다/버니다/ N입니다 V/A습니까?/버니까?/ N입니까?
Học	공부하다	공부합니다/ 공부합니까?
Làm ra, chế tạo	만들다	만듭니다/ 만듭니까?
Giúp đỡ	돕다	돕습니다/ 돕습니까?
Khó	어렵다	어렵습니다/ 어렵습니까?
Đắt	비싸다	비쌉니다/ 비쌉니까?
Kỹ sư	기술자	기술자입니다/ 기술자입니까?
Giáo viên	선생님	선생님입니다/ 선생님입니까?



Luyện tập: Chia V/A/N với đuôi ~습.ㅂ니다; ~입니다

❖ Cách chia: A/V có PC => + 습니다/습니까?

A/V không có PC => + ㅂ니다 /ㅂ니까?

N có PC hoặc ko có PC => + 입니다/입니까?

Nghĩa T.Việt	V/A/N	V/A습니다/ㅂ니다/ N입니다 V/A습니까?/ㅂ니까?/ N입니까?
Nghỉ ngơi	쉬다	쉽니다/쉽니까?
Sống, ở	살다	삽니다/삽니까?
Đóng (cửa)	닫다	달습니다/달습니까?
Thú vị, hay	재미있다	재미있습니다/재미있습니까?
Bận	바쁘다	바쁩니다/바쁩니까?
Bàn	책상	책상입니다/책상입니까?
Ghế	의자	의자입니다/의자입니까?



Luyện tập: Đặt câu với N입니다

❖ Dạng câu giới thiệu, giải thích, định nghĩa (Câu đơn giản) : S (Ai/cái gì) là N

S 은.는/이.가 N이다

- S là N có PC => Kết hợp với 은/ 이

Ví dụ: 선생님 => 선생님은/ 선생님이

- S là N không có PC => kết hợp với 는/가

Ví dụ: 기술자 => 기술자는/ 기술자가

- 은.는: Tiểu từ bổ trợ
- 이.가: Tiểu từ chủ ngữ

Tiểu từ được thêm vào sau N để chỉ ra N này đang có vai trò là chủ ngữ hoặc chủ thể của hành động trong câu (Không có ý nghĩa về ngôn ngữ mà chỉ có ý nghĩa về ngữ pháp)



Luyện tập: Đặt câu với N입니다



❖ Dạng câu giới thiệu, giải thích, định nghĩa (Câu đơn giản): S (Ai/cái gì) là N

S 은.는/이.가 N입니다

1. Em/tôi là kỹ sư.

→ (저는) 기술자입니다.

2. Cô giáo là người Hàn Quốc.

→ 선생님은 한국 사람입니다.

3. Hôm nay là thứ 5.

→ 오늘은 목요일입니다.

Từ vựng

- Tôi/ Em: 저 (ĐTNX)
- Người: 사람
- Hàn Quốc: 한국
- Hôm nay: 오늘
- Thứ 5: 목요일



Luyện tập: Đặt câu với V/A 습.니다

❖ Câu Đơn giản (Câu bao gồm 2 thành phần S + V/A):

“S (Ai/ Cái gì) như thế nào”, “S (Ai) làm gì”.

S 은.는/이.가 **A/V** (Nội ĐT)

1. Tiếng Hàn thú vị.

→ 한국어가 재미있습니다.

2. Cái này đắt.

→ 이것이 비쌉니다.

3. Thời tiết hôm nay lạnh.

→ 춥습니다.

4. Anh ấy ngủ.

→ 그는 잡니다.

5. Min soo đang nghỉ ngơi

→ 민수 씨가 쉽니다.

6. Yuna đang ngồi

→ 유나 씨가 앉습니다.

Từ vựng

- Tiếng Hàn: 한국어
- Thú vị: 재미있다
- Cái này: 이것
- Đắt: 비싸다
- Thời tiết hôm nay: 오늘 날씨
- Lạnh: 춥다
- Anh ấy: 그 (ĐTNX)
- Nghỉ ngơi: 쉬다
- Ngồi: 앉다



Luyện tập: Đặt câu với V습.버니다

- ❖ **Câu cơ bản** (Câu bao gồm 3 thành phần S (Ai) + O (Cái gì) + V (Làm): Ai đó làm gì (Chủ ngữ/ chủ thể tác động lên đối tượng O hoặc O chịu sự tác động của S)

S 은.는/이.가 O 을.를 V (Ngoại ĐT)

- **을.를**: Là tiểu từ Tân ngữ, gắn vào sau N để chỉ ra N đó đang có vai trò/ chức năng làm tân ngữ/ bổ ngữ của câu (không có ý nghĩa về ngôn ngữ, chỉ có ý nghĩa về ngữ pháp).

- O là N có PC => Kết hợp với **을**

Ví dụ: 책상 => 책상**을**

- O là N không có PC => kết hợp với **를**

Ví dụ: 의자 => 의자**를**



Luyện tập: Đặt câu với V습.버니다

❖ Câu cơ bản:

S 은.는/이.가 O 을.를 V_(Ngoại ĐT)

1. Em học tiếng Hàn.

→ (저는) 한국어를 공부합니다.

2. Mina đọc sách.

→ 미나 씨가 책을 읽습니다.

3. Min Soo nghe nhạc.

→ 민수 씨가 음악을 듣습니다.

Từ vựng

- Học: 공부하다
- Sách: 책
- Đọc : 읽다
- Nhạc: 음악
- Nghe: 듣다



Đuôi câu cơ bản (Dạng thân mật): V/A아.어요; N이에요/예요

- **아/어요:** Là đuôi câu cơ bản dạng thân mật, được dùng chủ yếu trong giao tiếp thường ngày. Không phải là dạng nghi thức nhưng vẫn thể hiện sự lịch sự với Người nghe cũng như thể hiện được sự thân thiện, gần gũi giữa Người nghe và Người nói.
- **Cách sử dụng:** Thường dùng trong khẩu ngữ, văn phong đời sống, trong mối quan hệ thân quen nhưng vẫn cần thể hiện sự lịch sự, ý tứ khi giao tiếp, ...
(Không sử dụng trong văn viết mang tính Nghi thức).

- Trường hợp là câu trần thuật (Câu kể) có dạng sau:

V/A아.어요 ; N이에요/예요.

- Trường hợp là câu Nghi vấn có dạng sau:

V/A아/어요? ; N이에요?/ 예요?

- ❖ **Lưu ý:** Khi giao tiếp thường lên giọng ở cuối câu hỏi.



Cách chia V/A/N về đuôi câu thân mật: V/A 아.어요; N 이에요/예요.

- Gốc V/A chứa nguyên âm ㅏ / ㅑ => sẽ kết hợp với '아요'

Nắm, cầm: 잡다 → 잡 + 아요 → 잡아요

Chặt: 쥘다 → 쥘 + 아요 → 쥘아요

- Gốc V/A chứa nguyên âm ㅏ nhưng không có PC
=> khi kết hợp với 아요 sẽ lược bỏ một chữ ㅏ

Đi: 가다 → 가 + 아요 → 가아요 → 가요

Ngủ: 자다 → 자 + 아요 → 자아요 → 자요



Cách chia V/A/N về đuôi câu thân mật: V/A 아.어요; N 이에요/예요.



- Gốc V/A chứa nguyên âm ㅏ nhưng không có PC
=> khi kết hợp với 아요 sẽ được rút gọn thành 와요

Xem: 보다 → 보 + 아요 → 보아요 → 봐요

- Gốc V/A chứa các nguyên âm còn lại (ngoại trừ ㅏ / ㅑ) => sẽ kết hợp với ‘어요’

Rộng: 넓다 → 넓 + 어요 → 넓어요

Muộn: 늦다 → 늦 + 어요 → 늦어요



Cách chia V/A/N về đuôi câu thân mật: V/A 아.어요; N 이에요/예요.

- Gốc từ chứa nguyên âm ㅏ, ㅑ, ㅓ nhưng không có PC
=> Khi kết hợp với 어요 sẽ lược bỏ ㅏ

Gửi: 보내다 → 보내 + 어요 → 보내어요 → 보내요

Đứng: 서다 → 서 + 어요 → 서어요 → 서요

Bật: 켜다 → 켜 + 어요 → 켜어요 → 켜요



Cách chia V/A/N về đuôi câu thân mật: V/A 아.어요; N 이에요/예요.

- Gốc V/A chứa nguyên âm ㅏ nhưng không có PC
=> Khi kết hợp với 어요 sẽ được rút gọn thành ㅜ요

Cho: 주다 → 주 + 어요 → 주어요 → 줘요

- Gốc V/A chứa nguyên âm ㅣ nhưng không có PC
=> Khi kết hợp với 어요 sẽ được rút gọn thành ㅟ요

Uống: 마시다 → 마시 + 어요 → 마시어요 → 마셔요

- Gốc V/A 1 âm tiết chứa nguyên âm — nhưng không có PC
=> khi kết hợp với 어요 thì sẽ bỏ —, sau đó + 어요

Viết: 쓰다 → 쓰 + 어요 → 써 + 어요 → 써요

Cách chia đuôi câu 아.어요

- V/A có chứa '하다' khi kết hợp với đuôi '아/어요' => '하다' => '~해요'

Học: 공부하다



공부해요

Làm việc : 일하다



일해요

- N có PC => + 이에요/ N không có PC => + 예요.

Học sinh: 학생



학생이에요

Kỹ sư: 기술자



기술자예요



Luyện tập: Chia V/A với đuôi ~아.어요; N이에요/예요

- Cách chia: N có PC => + **이에요**
N không có PC => + **예요**

V/A => + **아.어요**

Nghĩa T. Việt	V/A/N	V/A아.어요 ; N이에요/예요
Học	공부하다	공부해요
Làm	만들다	만들어요
Ăn	먹다	먹어요
Gặp	만나다	만나요
Ngon	맛있다	맛있어요
Kỹ sư	기술자	기술자예요
Giáo viên	선생님	선생님이에요



Luyện tập: Chia V/A với đuôi ~아.어요; N이에요/예요

- Cách chia: N có PC => + **이에요**
N không có PC => + **예요**

V/A => + **아.어요**

Nghĩa T. Việt	V/A/N	V/A아.어요 ; N이에요/예요
Nghỉ ngơi	쉬다	쉬어요
Sống, ở	살다	살아요
Đóng (cửa)	닫다	닫아요
Thú vị	재미있다	재미있어요
Tốt	좋다	좋아요
Bàn	책상	책상이예요
Ghế	의자	의자예요

